TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/DS-PT
Ngày 06 - 7 - 2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Thái

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thanh

Ông Nguyễn Duy Sơn

- Thư ký phiên toà: Bà Triệu Mỹ Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08a/2022/QĐPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1962 (Có mặt).

Bà Lê Thị T2, sinh năm 1962 (Có mặt).

Các đương sự đều cư trú: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị L, sinh năm 1961;

Cư trú: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Bùi Văn N, sinh năm 1958; Nơi ĐKHKTT: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện đang chấp hành án tại: Trại giam Vĩnh Quang. Địa chỉ: Xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Bà Bùi Thị T3, sinh năm 1950

Cư trú: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954;

Cư trú: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt)

3.4. Bà Đỗ Thị T4, sinh năm 1968;

Cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

3.5. Chị Bùi Thị P, sinh năm 1986;

Cư trú: Thôn V, xã Q, huyện N, tỉnh Thái Bình (Vắng mặt).

3.6. Chị Bùi Thị C, sinh năm 1991;

Cư trú: Thôn H, xã A, huyện Y, tỉnh Hòa Bình (Vắng mặt).

3.7. Anh Bùi Văn Q, sinh năm 1989;

Cư trú: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

3.8. Anh Bùi Văn K, sinh năm 1993;

Cư trú: Tổ 14, phường R, thành phố E, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị P, chị C, anh Q, anh K: Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1962 và bà Lê Thị T2, sinh năm 1961; đều Cư trú: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3.9. Anh Bùi Văn S, sinh năm 1985; trú tại: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

3.10. Chị Bùi Thị N, sinh năm 1987; trú tại: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

3.11. Chị Bùi Thị D, sinh năm 1990; trú tại: Thôn I, xã C, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

3.12. Chị Bùi Thị T5, sinh năm 1993; trú tại: Thôn Đô Lương, xã An Hòa, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh S, chị N, chị D, chị T5 là: Bà Đặng Thị L, sinh năm 1961; trú tại: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

3.13. Hợp tác xã O; địa chỉ: Xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức N1, sinh năm 1955 - Chủ nhiệm Hợp tác xã O (Vắng mặt).

3.14. Ủy ban nhân dân xã H; địa chỉ: Xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Văn Q1 - Chủ tịch UBND xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tiến T6- Cán bộ địa chính UBND xã H (Theo văn bản ủy quyền ngày 13/8/2021) (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Bùi Văn T1 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2018 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Bùi Văn T1 trình bày:

Vợ chồng ông là hàng xóm của gia đình bà Đặng Thị L. Nguồn gốc thửa đất số 171, tờ bản đồ số 08, diện tích 450m^2 đất lúa là do gia đình ông được ban quản trị hợp tác xã O giao cho sử dụng năm 1993, khi giao gia đình ông không được nhận giấy tờ gì chỉ thấy địa phương ghi vào sổ giao đất của thôn. Thời điểm giao đất gia đình ông có 05 người gồm hai vợ chồng ông và 03 người con (Bùi Thị P, Bùi Văn Q, Bùi Thị C), đến tháng 10/1993 ông sinh tiếp 01 người con nữa là Bùi Văn K. Ông Đỗ Bảo Đ là Chủ nhiệm hợp tác xã bấy giờ có giao cho một tổ do ông Lê Xuân C1 là tổ trưởng đến giao đất cho gia đình ông (trong tổ đó có nhiều người nhưng ông chỉ nhớ có ông C1 là tổ trưởng), khi giao đất ông C1 có nói là giao toàn bộ thửa đất 171 tờ bản đồ 08 diện tích 450m^2 (theo bản đồ 299) tại khu vực U, thôn B. Sở dĩ trong sổ sách của thôn ghi 192m^2 mặc dù trong bản đồ 299 diện tích là 450m^2 là vì các phía của thửa 171 bị sa bồi nên mới ghi diện tích còn lại như vậy. Trên thực tế, khi bắt đầu sử dụng thì gia đình ông đã hót phần đất sa bồi ở các phía đi để trồng lúa nên diện tích thực tế gia đình ông sử dụng lớn hơn trong sổ sách của thôn đã ghi và thực tế gia đình ông đã sử dụng toàn bộ thửa đất 171 tờ bản đồ 08 như hiện trạng bây giờ.

Từ khi giao đất đến trước khi đổi đất với bà L thì gia đình ông sử dụng thửa đất được giao vào việc trồng lúa. Đến năm 1996 thì gia đình ông đã đổi thửa đất trên cho bà L để sử dụng một mảnh đất lúa của bà L, số thửa và diện tích như thế nào ông không nắm được. Khi đổi hai bên chỉ nói miệng với nhau, không viết bất kỳ giấy tờ gì, bà L chỉ mảnh đất đó của bà và bảo đổi cho gia đình ông thì ông cũng chỉ biết như vậy. Khi đổi đất cho bà L ông không biết đất đó là của ai.

Sau khi đổi, gia đình ông sử dụng trồng lúa thửa đất đó bình thường, còn thửa đất mà gia đình ông đổi cho bà L thì bà L sử dụng để đào ao. Hai bên sử dụng ổn định không ai có ý kiến gì và không có tranh chấp gì, không phải nộp thuế sản gì cho đến năm 2018 thì bà T3, bà H, bà T4 đến đòi ông thửa đất ruộng mà bà L đã đổi cho gia đình ông, những người đó nói rằng đây là thửa đất đã nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của họ. Sau đó bà L viết đơn đến thôn, thôn có hòa giải nhưng ông và bà L không thể thỏa thuận được với nhau. Sau đó gia đình ông viết đơn đến UBND xã yêu cầu UBND xã hòa giải nhưng hai bên không thống nhất được. Nay vợ chồng ông khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà L phải trả lại cho vợ chồng ông thửa đất 171, tờ bản đố số 08, diện tích 450m^2 mà trước đây vợ chồng ông đã đổi cho bà L, ông cũng sẽ trả lại cho bà L thửa đất bà L đã đổi cho vợ chồng ông để bà trả lại cho những người kia. Tại phiên tòa ông rút một phần yêu cầu khởi kiện, nay chỉ khởi kiện yêu cầu bà L phải trả lại gia đình ông 192m^2 đất thuộc một phần của thửa đất số 171 tờ bản đồ 08, phần đất này nằm về phía Tây của thửa đất 171 tờ bản đồ 08.

Trong bản tự khai ngày 28/3/2019 và biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, đồng nguyên đơn là bà Lê Thị T2 trình bày: Bà nhất trí với toàn bộ lời trình bày và đề nghị của ông Bùi Văn T1, bà không thay đổi, bổ sung gì thêm.

Bị đơn là bà Đặng Thị L trình bày: Gia đình bà là hàng xóm với gia đình ông T và bà T2. Bà xác định thửa đất số 171, tờ bản đồ số 08 bà đang sử dụng là do Hợp tác xã O giao thầu đất hai lúa có thu tiền 600.000đồng/1 năm cho vợ chồng bà sử dụng từ năm 1996. Gia đình bà thầu tổng diện tích khoảng 1.300m^2 nhưng gia đình bà chỉ sử dụng khoảng 400m^2, còn lại cho gia đình ông T thầu lại có thu tiền nhưng ông T mới nộp được khoảng 2 năm là 1996, 1997, việc nhượng thầu giữa gia đình bà và gia đình ông T không lập giấy tờ gì. Khi hợp tác xã giao thầu có giấy tờ đầy đủ nhưng vì lâu ngày nên gia đình bà đã làm mất. Quá trình bà sử dụng ổn định, đã đóng thuế 1 lần cho 25 năm, bà không nhớ cụ thể bao nhiêu vì toàn bộ việc này do ông Bùi Văn N là chồng bà làm việc với Hợp tác xã. Thời hạn thầu lâu dài, ông N là người nộp thuế sản cho thửa đất thầu này. Trong 03 thửa đất gia đình ông T đang sử dụng hiện nay không có thửa đất nào có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà. Bà xác định không có việc đổi đất như bà T2 và ông T trình bày. Nay ông T bà T2 khởi kiện yêu cầu bà phải trả lại 192m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 171 tờ bản đồ 08, bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Bùi Văn N trình bày: Khoảng năm 1996, ông là người đứng ra thầu khu đất ở khe U, thôn B, xã H. Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ diện tích cụ thể, không nhớ số tiền thầu là bao nhiêu. Hợp tác xã O đã cho ông thầu, thời hạn thầu là 5 năm, hết hạn nếu không có ai thầu thì ông lại thầu tiếp, sau đó ông tiếp tục thầu thời hạn là 25 năm. Năm 2003 ông phải đi chấp hành án thì ở nhà vợ ông là bà Đặng Thị L tiếp tục thầu. Ông xác định ông là người trực tiếp thầu với Hợp tác xã, ông xác định không đổi đất cho gia đình ông T, bà T2. Do thời kỳ ông vi phạm pháp luật và bị bắt nên giấy tờ thầu ông không biết hiện ở đâu.

Anh Bùi Văn S trình bày: Anh xác định toàn bộ nội dung như bà Đặng Thị L trình bày là đúng và anh nhất trí như quan điểm trình bày và đề nghị của bà L.

Bà Bùi Thị T3 trình bày: Gia đình bà được Hợp tác xã giao đất ở khu U, thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nhưng bà không nhớ năm nào và không nhớ thửa đất nào. Gia đình bà sử dụng trồng lúa được một thời gian, sau đó do gà vịt phá nên bà không sản xuất nữa nhưng bà vẫn đóng thuế sản đầy đủ cho đến khi Nhà nước miễn thuế, hiện nay không còn giấy tờ gì. Bà không nhớ thời gian bỏ sản xuất. Bà biết ông T làm ruộng đó từ lâu nhưng nghĩ là hàng xóm nên bà không có ý kiến gì. Đến năm 2018 làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà đề nghị vợ chồng ông T trả lại cho bà thửa đất mà vợ chồng ông T đang sử dụng. Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Bà Nguyễn Thị H trình bày: Gia đình bà được Hợp tác xã giao đất ở khu U, thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nhưng bà không nhớ năm nào và không nhớ thửa đất nào. Gia đình bà sử dụng trồng lúa được một thời gian, sau đó do gà vịt phá nên bà không sản xuất nữa nhưng bà vẫn đóng thuế sản đầy đủ cho đến khi Nhà nước miễn thuế, hiện nay không còn giấy tờ gì. Bà không nhớ thời gian bỏ sản xuất. Bà biết ông T làm ruộng đó từ lâu nhưng nghĩ là hàng xóm nên bà không có ý kiến gì. Đến năm 2018 làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà đề nghị vợ chồng ông T trả lại cho bà thửa đất mà vợ chồng ông T đang sử dụng. Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Bà khẳng định không có việc bà và gia đình bà L Nam đổi ruộng cho nhau.

Bà Đỗ Thị T4 trình bày: Gia đình bà được Hợp tác xã giao đất ở khu U, thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nhưng bà không nhớ năm nào và không nhớ thửa đất nào. Gia đình bà sử dụng trồng lúa được một thời gian, sau đó do gà vịt phá nên bà không sản xuất nữa nhưng bà vẫn đóng thuế sản đầy đủ cho đến khi Nhà nước miễn thuế, hiện nay không còn giấy tờ gì. Bà không nhớ thời gian bỏ sản xuất. Bà biết ông T làm ruộng đó từ lâu nhưng nghĩ là hàng xóm nên bà không có ý kiến gì. Đến năm 2018 làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà đề nghị vợ chồng ông T trả lại cho bà thửa đất mà vợ chồng ông T đang sử dụng. Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Bà khẳng định không có việc bà và gia đình bà L Nam đổi ruộng cho nhau.

Người đại diện theo ủy quyền của chị P, chị C, anh Q, anh K là ông Bùi Văn T1 và bà Lê Thị T2 trình bày: Ông bà xác định toàn bộ nội dung như ông bà đã trình bày, ông bà không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N, chị D, chị T5 là bà Đặng Thị L trình bày: Bà xác định toàn bộ nội dung như bà đã trình bày, bà không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Hợp tác xã O, xã H, người đại diện theo pháp luật là ông Bùi Văn N1 trình bày: Ông làm kế toán phụ Hợp tác xã O từ năm 1984, đến năm 1987 ông làm kế toán trưởng và làm đến năm 2016 thì ông nghỉ không làm ở Hợp tác xã O nữa. Vì Hợp tác xã tự giải thể và bàn giao lại toàn bộ cho UBND xã H quản lý nhưng việc giải thể không có quyết định nên Hợp tác xã vẫn có tư cách pháp nhân. Hiện nay do tuổi đã cao và đang bị bệnh hiểm nghèo (ung thư trực tràng) nên đối với việc giao đất cho hộ ông bà Tiền Thắng và ông bà L Nam như thế nào ông không nhớ cụ thể quá trình giao và diện tích thửa đất giao như thế nào đối với phần đất hai bên đang tranh chấp. Bản thân ông bị tai biến 02 lần nên trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án giữa ông T và bà L ông có những lời trình bày với nội dung mâu thuẫn nhau.

Ủy ban nhân dân xã H, người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Tiến T6 trình bày:

Theo sổ mục kê: Thửa đất 171 tờ bản đồ số 08, tổng diện tích là 450m^2, ghi chủ sử dụng đất là UBND xã nhưng bên cạnh ghi thêm hàng chữ "*171 – Bùi Văn T1 192m^2 – 2 lúa CB* ". Địa phương không xác định được ai là người ghi thêm dòng chữ này và lý do tại sao.

Theo sổ địa chính trang sổ hộ ông Bùi Văn T1 và bà Lê Thị T2 tại dòng số 5 có ghi thửa đất số 171, tờ bản đồ 08, địa danh: Khe U, diện tích 192m^2, mục đích sử dụng: đất 2 lúa, thời hạn sử dụng 15/10/2013.

Theo sổ diện tích thôn B đang quản lý: Thể hiện hộ ông T được giao thửa đất số 171, diện tích 312m^2, trong đó 192m^2 là đất cơ bản, còn lại 120m^2 đã được sửa lại thành 100m^2 là đất công (thôn cũng không rõ ai đã sửa).

Theo bản đồ 299: Thửa đất 171 tờ bản đồ số 08, tổng diện tích là 450m^2, không có chỉnh lý bản đồ, không ghi chủ sử dụng đất (Diện tích của thửa đất đã có biến động do mở rộng đường giao thông nên không còn nguyên vẹn).

Theo hồ sơ, sổ sách lưu trữ tại địa phương, trước khi Hợp tác xã giao cho gia đình bà T2 Tiền thì thửa đất 171, tờ bản đồ số 08, tổng diện tích là 450m^2 đứng tên UBND xã – là đất nông nghiệp và do UBND xã quản lý (là đất công ích của địa phương). Đối với thửa 171 tờ bản đồ 08 thì những năm trước đây, Ủy ban đã giao cho Hợp tác xã O để giao khoán thầu cho các hộ dân. Đến năm 1993, Hợp tác xã O đã giao 192m^2 đất là một phần của thửa đất số 171 (192m^2 đất này không rõ vị trí cụ thể nào trên thửa 171) cho gia đình ông T nên trong sổ mục kê của địa phương có ghi chú đối với thửa đất 171 là "*171 – Bùi Văn T1 192m^2 – 2 lúa CB*". Việc gia đình ông T sinh thêm con nên Hợp tác xã đã giao 192m^2 đất cho gia đình ông T là đất cơ bản theo khẩu của gia đình đối với nội dung này ủy ban không nắm được vì trước đó đã giao thửa đất cho hợp tác xã để giao khoán thầu cho các hộ.

Đối với nội dung khoảng năm 1994-1995, Hợp tác xã O giao khoán thầu toàn bộ thửa đất 171 cho hộ gia đình bà Đặng Thị L sử dụng thì Ủy ban xã cũng không nắm được việc này có hay không mà được những người của hợp tác xã thời điểm đó cung cấp cho ủy ban biết.

Theo hồ sơ, sổ sách lưu trữ tại địa phương không có giấy tờ gì thể hiện việc: Gia đình ông Bùi Văn T1 đã trả ra và Hợp tác xã đã giao khoán thầu lại cho gia đình bà Đặng Thị L thửa đất đó.

Thực tế gia đình ông bà T2 Tiền sử dụng từ năm 1993 đến khoảng năm 1995, sau đó gia đình bà L sử dụng từ đó cho đến nay.

Nay gia đình ông Bùi Văn T1 khởi kiện đòi lại thửa 171 tờ bản đồ 08 diện tích 192m^2 đối với gia đình bà Đặng Thị L, UBND đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, nếu sau này có yêu cầu thì UBND xã sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2019/DS-ST ngày 28/11/2019, Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 221 Bộ luật dân sự. Điều 170 Luật đất đai và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Bùi Văn T1, bà Lê Thị T2 yêu cầu bà Đặng Thị L phải trả lại cho ông, bà diện tích đất trồng lúa có số thửa 171, tờ bản đồ 08, diện tích 450m^2 tại khu vực khe U, thôn B, xã H, huyện L.

Bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau đó nguyên đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm trên, tại bản án dân sự phúc thẩm số: 13/2020/DS-ST ngày 29/5/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L và giao Tòa án nhân dân huyện L xét xử lại.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định.

Căn cứ vào các Điều 166, 221 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 227, 228, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T1, bà Lê Thị T2 về việc yêu cầu bà Đặng Thị L phải trả lại 192m^2 diện tích đất trồng lúa thuộc một phần thửa số 171, tờ bản đồ 08 tại khu vực khe U, thôn B, xã H, huyện L.

Ngoài ra quyết định còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá, tuyên về án phí quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 tháng 10 năm 2021, ông Bùi Văn T1 có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm; buộc bà L phải trả lại cho ông thửa đất 171, tờ bản đồ số 8 diện tích 192m^2, tại khe U, B xã H.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, của thư ký Toà án, việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi hội đồng xét xử vào nghị án và đường lối giải quyết vụ án phúc thẩm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Toà án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên đã giúp cho Toà án đưa vụ án ra xét xử đúng thời hạn luật định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án và đánh giá chứng cứ, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thấy rằng kháng cáo của ông T là không có căn cứ, do vậy đề nghị bác kháng cáo của ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã H, Hợp tác xã O; bà Bùi Thị T3, bà Nguyễn Thị H, bà Đỗ Thị T4 đều vắng mặt, ông Bùi Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Theo ông Bùi Văn T1 và bà Lê Thị T2 xác định, tháng 10/1993 gia đình ông bà sinh thêm con nên được Hợp tác xã O giao bổ sung thêm là 192m^2 đất cơ bản (đất ruộng) thuộc một phần của thửa đất số 171, tờ bản đồ 08, khi giao đất không có giấy tờ gì, chỉ thấy địa phương ghi vào sổ giao đất của thôn. Đến năm 1996 gia đình ông bà không sử dụng nữa nên đã đổi cho gia đình bà L, N để sử dụng một mảnh đất lúa của bà L, số thửa và diện như thế nào thì không nắm được và gia đình bà L, N đã sử dụng thửa đất 171 tờ bản đồ 08 từ đó cho đến nay. Nay ông bà đề nghị Tòa án buộc bà L phải trả lại cho ông thửa đất 171, tờ bản đồ số 8 diện tích 192m^2, tại khe U, B xã H

Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ hồ sơ và lời khai của các bên thể hiện: Thửa đất số 171 tờ bản đồ 08 diện tích 450m^2 tại khe U, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, trước khi Hợp tác xã O giao cho gia đình ông bà T2 Tiền sử dụng là do Ủy ban nhân dân xã H quản lý và là đất công ích của địa phương, được thể hiện tại sổ mục kê của địa phương. Sau đó Ủy ban nhân dân xã H đã giao cho Hợp tác xã O để giao thầu cho các hộ dân. Tuy nhiên, khi Hợp tác xã O được Ủy ban nhân dân xã H giao cho quản lý đất công ích này để giao thầu cho các hộ gia đình thì năm 1993 Hợp tác xã lại giao 192m^2 đất của một phần thửa 171 tờ bản đồ 08 cho hộ gia đình ông bà Tiền Thắng làm đất cơ bản (do sinh thêm con). Ông T, bà T2 cho rằng sau khi được giao thửa đất 171 tờ bản đồ 08 thì năm 1995-1996 có đổi đất cho nhà bà L N, thửa đất gia đình ông bà nhận đổi là của gia đình các bà Bùi Thị T3 (sổ thôn ghi là thửa số 161 tờ bản đồ 08 diện tích 228m^2), bà Nguyễn Thị H (thửa đất số 160 tờ bản đồ 08, có ghi nhầm thành thửa 168, diện tích 168m^2), bà Đỗ Thị T4 (thửa số 161 tờ bản đồ 08, diện tích 178m^2) và cho rằng các thửa đất của gia đình bà T3, bà H, T4 là do các

bà này đổi cho nhà L, N. Nhưng biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã H (BL 100-101), bà Lê Thị T2 trình bày "*Lô đất nhà bà đang sử dụng là nhà bà nhận thầu của Hợp tác xã O, nhà bà thầu chung với hộ bà Đặng Thị L, do bà L N đứng tên nhận thầu*". Lời khai trên thể hiện sự mâu thuẫn với lời khai trong quá trình giải quyết vụ án là tháng 10/1993 gia đình ông bà sinh thêm con nên được Hợp tác xã O giao bổ sung thêm là 192m^2 đất cơ bản (đất ruộng) thuộc một phần của thửa đất số 171, tờ bản đồ 08, khi giao đất không có giấy tờ gì, chỉ thấy địa phương ghi vào sổ giao đất của thôn. Tại phiên tòa ông T cho rằng ông đã sử dụng diện tích đất 192m^2 trước năm 1993, đến năm 1993 thì được giao đất.

Các bà H, T4, T3 khẳng định không có việc các bà đổi đất với nhà bà L N; bà L N cũng khẳng định không có việc đổi đất giữa gia đình bà với gia đình ông bà T2 T và không có việc đổi đất giữa gia đình bà với gia đình các bà T4, H, T3. Hơn nữa, Ông bà T2 T cũng không có tài liệu nào chứng minh cho việc đổi đất như ông bà trình bày nay ông bà chỉ căn cứ vào sổ mục kê của địa phương được giao 192m^2 để đòi lại diện tích đất trên. Tuy nhiên căn cứ vào những lời khai ông Bùi Văn N1 là kế toán Hợp tác xã từ năm 1984 đến năm 2002 làm Chủ nhiệm Hợp tác xã có lời khai năm 1994-1995 những hộ được giao ruộng ở khu U gồm có hộ ông Thắng, bà Tiền, hộ bà H, ông Đ, hộ nhà U B , hộ T4 N2, hộ T3 M. Do canh tác không hiệu quả vì chuột, bọ, gà, vịt phá, các hộ này tránh việc phải nộp sản, thuế nên trả lại ruộng cho thôn sau đó thôn báo cáo nên Hợp tác xã. Khoảng năm 1994-1995 Hợp tác xã giao thầu cho hộ ông N, bà L (BL 54).

Ông Lê Xuân C1 là trưởng thôn B thời điểm 1993-2001, có khẳng định 05 hộ gia đình được giao ruộng ở khe U, xã H do canh tác không hiệu quả nên đã trả ruộng ra để không phải nộp thuế (BL 51).

Ông Cao Xuân N2 là thủ quỹ Hợp tác xã O trước năm 1996 và là Chủ nhiệm Hợp tác xã O năm 1996-1997 khẳng định các hộ gia đình được giao ruộng ở khe U, xã H do canh tác không hiệu quả nên đã trả ruộng ra cho thôn (trong đó có hộ gia đình ông bà T2 Tiền), đến năm 1994-1995 đã giao thầu cho hộ N L (BL 50).

Bà Đào Thị T7 làm kiểm soát Hợp tác xã O từ những năm 1988-1989 đến năm 1993-1994 cũng xác nhận việc trả ruộng ở khu vực khe U, sau đó đã giao thầu lại cho gia đình ông bà N L (BL 49).

Hộ bà L, N cũng khẳng định gia đình được giao thầu thửa đất 171 tờ bản đồ 08 nhưng ông bà không có tài liệu gì chứng minh cho việc giao thầu này nhưng căn cứ vào lời khai của ông N1, ông C1, ông N2, bà T7 thì trước kia gia đình ông T bà T2 có được giao đất nhưng sau đó không sử dụng nên Hợp tác xã đã cho đấu thầu và gia đình bà L N được nhận thầu thửa đất trên, điều này cũng phù hợp với biên bản xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm tại Ủy ban nhân dân xã H (BL 107). Căn cứ lời khai của bà L, ông N thì từ khi nhận được đất qua đấu

thầu gia đình bà L N đã sử dụng thửa đất 171 tờ bản đồ 08 từ những năm 1995-1996, sau đó đã đào ao thả cá các hộ xung quanh cũng như gia đình ông T không ai có ý kiến gì và gia đình bà L sử dụng từ đó cho đến nay. Nay ông T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, buộc bà L phải trả lại cho ông thửa đất 171, tờ bản đồ số 8 diện tích 192m^2, tại khe U, B xã H là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản là 6.200.000đ, ông bà T2 T phải chịu toàn bộ do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, xác nhận ông bà T2 T đã nộp đủ 6.200.000đ.

[4] Về án phí: Ông T, bà T2 phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm và ông T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L.

Căn cứ vào các Điều 166, 221 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 227, 228, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T1, bà Lê Thị T2 về việc yêu cầu bà Đặng Thị L phải trả lại 192m^2 diện tích đất trồng lúa thuộc một phần thửa số 171, tờ bản đồ 08 tại khu vực khe U, thôn B, xã H, huyện L.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Bùi Văn T1, bà Lê Thị T2 phải nộp 6.200.000 đồng, xác nhận ông T, bà T2 đã nộp đủ chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Về án phí: Ông Bùi Văn T1, bà Lê Thị T2 phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0000045 ngày 28/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Ông T, bà T2 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm ông Bùi Văn T1 phải chịu 300.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006029 ngày 12/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc
- TAND huyện L;
- THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Thái

Các Thẩm phán **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Nguyễn Hoàng Thanh **Nguyễn Duy Sơn** **Trần Văn Thái**